

Số: 266 /KH-UBND

Đồng Nai, ngày 02 tháng 8 năm 2024

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện Đề án phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030

Căn cứ Quyết định số 2327/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt Đề án phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 3531/SNN-PTNT&QLCL ngày 26/7/2024, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030, nội dung cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Triển khai, cụ thể hóa đầy đủ các nội dung, nhiệm vụ, giải pháp; phân công trách nhiệm cụ thể, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của các cấp, các ngành đảm bảo tính chủ động phối hợp, triển khai đồng bộ, kịp thời các giải pháp, chính sách, cơ chế gắn với kiểm tra, đánh giá theo định kỳ, phấn đấu thực hiện hoàn thành mục tiêu về phát triển nông nghiệp hữu cơ theo Quyết định số 2327/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt Đề án phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030.

2. Yêu cầu

Việc triển khai thực hiện được tổ chức một cách đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm đảm bảo hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ đạt hiệu quả.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Khuyến khích các tổ chức và cá nhân sản xuất, chế biến, kinh doanh nông, lâm, thủy sản thực hiện phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ nhằm tạo ra sản phẩm an toàn và chất lượng cao, nâng cao giá trị sản phẩm cao gấp 1,5 – 2,0 lần so với sản phẩm nông nghiệp thông thường; đảm bảo an toàn cho người sản xuất, bảo vệ sự đa dạng hệ sinh thái và môi trường; gắn với phát triển kinh tế nông nghiệp tuần hoàn, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển nông nghiệp hữu cơ bền vững.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Đến năm 2025

- Tổng diện tích trồng trọt hữu cơ và hướng hữu cơ trên địa bàn tỉnh là

1.323 ha, chiếm 0,49% diện tích đất sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh; trong đó, diện tích trồng trọt hướng hữu cơ 1.251 ha, chiếm 0,47% diện tích đất sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh và diện tích trồng trọt hữu cơ 72 ha, chiếm 0,02% diện tích đất sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh;

- Chăn nuôi hướng hữu cơ, trong đó: Đàn bò 290 con, đàn heo 1.700 con, đàn gia cầm 75.000 con, đàn dê 290 con.

- Thủy sản nuôi theo hình thức quảng canh dưới tán rừng hướng hữu cơ (tôm sú, cá chẻm, cua biển, hàu và một số đối tượng nước lợ khác) với diện tích là 200 ha, trong đó có 01 vùng sản xuất tập trung tại xã Phước An, huyện Nhơn Trạch.

- Triển khai thực hiện 10 dự án ưu tiên đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ: (1) dự án đầu tư sản xuất lúa hữu cơ; (2) dự án đầu tư sản xuất rau hữu cơ; (3) dự án đầu tư sản xuất hồ tiêu hữu cơ; (4) dự án đầu tư sản xuất điều hữu cơ; (5) dự án đầu tư sản xuất bưởi hữu cơ; (6) dự án đầu tư sản xuất sầu riêng hữu cơ; (7) dự án đầu tư sản xuất xoài hữu cơ; (8) dự án đầu tư chăn nuôi heo hữu cơ; (9) dự án đầu tư chăn nuôi gia cầm hữu cơ; (10) dự án đầu tư xây dựng các chuỗi liên kết sản xuất, sơ chế và tiêu thụ sản phẩm hữu cơ.

- Đẩy mạnh phong trào xây dựng phát triển sản xuất hữu cơ gắn với tận dụng nguồn rác thải hữu cơ, xây dựng môi trường xanh, sạch, đẹp ở các địa phương.

- Khuyến khích xây dựng các mô hình sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị giữa các doanh nghiệp, hợp tác xã sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm hữu cơ tại các vùng sản xuất tập trung tạo ra hàng hóa quy mô lớn đối với các sản phẩm chủ lực.

b) Đến năm 2030

- Nâng tổng diện tích trồng trọt hữu cơ và hướng hữu cơ trên địa bàn tỉnh đạt 4.400 ha, chiếm 2,13% diện tích đất sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh; trong đó, diện tích trồng trọt hướng hữu cơ 3.242 ha, chiếm 1,57% diện tích đất sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh và diện tích trồng trọt hữu cơ 1.158 ha, chiếm 0,56% diện tích đất sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh.

- Phát triển chăn nuôi:

- + Quy mô đàn bò đạt hữu cơ và hướng hữu cơ 1.030 con; trong đó, hướng hữu cơ 680 con, hữu cơ 350 con.

- + Quy mô đàn heo đạt hữu cơ và hướng hữu cơ 10.200 con; trong đó hướng hữu cơ 7.850 con, hữu cơ 2.350 con;

- + Quy mô đàn gia cầm đạt hữu cơ và hướng hữu cơ 507.500 con; trong đó, hướng hữu cơ 375.000 con, hữu cơ 132.500 con.

- + Quy mô đàn dê đạt hữu cơ và hướng hữu cơ 1.700 con; trong đó, hướng hữu cơ 1.150 con, hữu cơ 550 con.

- Hình thành 01 vùng thủy sản nuôi quảng canh hữu cơ theo hình thức dưới tán rừng với diện tích nuôi là 400 ha.

- Ở mỗi vùng phát triển nông nghiệp hữu cơ tập trung, hình thành chuỗi

liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp hữu cơ đối với từng ngành hàng.

- Giá trị sản phẩm nông nghiệp hữu cơ cao gấp 1,5 - 2,0 lần so với sản phẩm nông nghiệp thông thường.

III. NHIỆM VỤ

1. Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hữu cơ và hướng hữu cơ tập trung

- Ưu tiên triển khai tại 08 vùng sản xuất hữu cơ tập trung (07 vùng trồng trọt, 01 vùng thủy sản); lựa chọn các đối tượng thích ứng tốt với điều kiện thổ nhưỡng, chống chịu sâu bệnh và có thị trường tiêu thụ sản phẩm hữu cơ;

- Hình thành các điểm sản xuất sản phẩm bản địa, đặc trưng có tiềm năng để xây dựng nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý sản phẩm để đầu tư sản xuất hữu cơ.

a) Trồng trọt hữu cơ và hướng hữu cơ:

- Xác định thực hiện 07 vùng sản xuất hữu cơ (vùng 1 là xã Đak Lua huyện Tân Phú; vùng 2 gồm 4 xã Nam Cát Tiên, Núi Tượng, Phú Lập và Tà Lài huyện Tân Phú; vùng 3 xã Thanh Sơn huyện Định Quán; vùng 4 xã Hiếu Liêm huyện Vĩnh Cửu; vùng 5 xã Phú Lý huyện Vĩnh Cửu; vùng 6 xã Suối Cao huyện Xuân Lộc; vùng 7 xã Lâm San huyện Cẩm Mỹ) phù hợp với các sản phẩm chủ lực trên các cây trồng: lúa, rau, hồ tiêu, điều, bưởi, sầu riêng, xoài, chuối, cụ thể như sau:

+ Cây lúa đến năm 2025 diện tích sản xuất đạt hữu cơ và hướng hữu cơ 124 ha và đến năm 2030 diện tích sản xuất đạt hữu cơ và hướng hữu cơ 640 ha; được tập trung thực hiện tại vùng quy hoạch trên địa bàn các xã Đak Lua, Tà Lài huyện Tân Phú; xã Thanh Sơn, huyện Định Quán;

+ Cây rau đến năm 2025 diện tích sản xuất đạt hữu cơ và hướng hữu cơ 26,5 ha và đến năm 2030 diện tích sản xuất đạt hữu cơ và hướng hữu cơ 109 ha; được tập trung thực hiện tại vùng quy hoạch trên địa bàn các xã Đak Lua, Nam Cát Tiên, Phú Lập huyện Tân Phú; xã Thanh Sơn, huyện Định Quán; xã Hiếu Liêm huyện Vĩnh Cửu; xã Suối Cao huyện Xuân Lộc; xã Lâm San huyện Cẩm Mỹ;

+ Cây có múi đến năm 2025 diện tích sản xuất đạt hữu cơ và hướng hữu cơ 145 ha và đến năm 2030 diện tích sản xuất đạt hữu cơ và hướng hữu cơ 382 ha; được tập trung thực hiện tại vùng quy hoạch trên địa bàn các xã Đak Lua, Núi Tượng, Tà Lài huyện Tân Phú; xã Thanh Sơn huyện Định Quán; xã Hiếu Liêm, xã Phú Lý huyện Vĩnh Cửu;

+ Cây sầu riêng đến năm 2025 diện tích sản xuất đạt hữu cơ và hướng hữu cơ 73 ha và đến năm 2030 diện tích sản xuất đạt hữu cơ và hướng hữu cơ 190 ha; được tập trung thực hiện tại vùng quy hoạch trên địa bàn các xã: Nam Cát Tiên, Phú Lập, Tà Lài huyện Tân Phú; xã Thanh Sơn huyện Định Quán; xã Suối Cao huyện Xuân Lộc;

+ Cây xoài đến năm 2025 diện tích sản xuất đạt hữu cơ và hướng hữu cơ 111 ha và đến năm 2030 diện tích sản xuất đạt hữu cơ và hướng hữu cơ 430 ha;

được tập trung thực hiện tại vùng quy hoạch trên địa bàn các xã Thanh Sơn huyện Định Quán; xã Suối Cao huyện Xuân Lộc; xã Phú Lý huyện Vĩnh Cửu;

+ Cây chuối đến năm 2025 diện tích sản xuất đạt hữu cơ và hướng hữu cơ 26 ha và đến năm 2030 diện tích sản xuất đạt hữu cơ và hướng hữu cơ 100 ha; được tập trung thực hiện tại vùng quy hoạch trên địa bàn xã Thanh Sơn huyện Định Quán;

+ Cây điều đến năm 2025 diện tích sản xuất đạt hữu cơ và hướng hữu cơ 117 ha và đến năm 2030 diện tích sản xuất đạt hữu cơ và hướng hữu cơ 420 ha; được tập trung thực hiện tại vùng quy hoạch trên địa bàn xã Thanh Sơn huyện Định Quán.

+ Cây tiêu đến năm 2025 diện tích sản xuất đạt hữu cơ và hướng hữu cơ 113 ha và đến năm 2030 diện tích sản xuất đạt hữu cơ và hướng hữu cơ 480 ha; được tập trung thực hiện tại vùng quy hoạch trên địa bàn các xã Thanh Sơn huyện Định Quán; xã Suối Cao huyện Xuân Lộc; xã Lâm San, huyện Cẩm Mỹ.

(Chi tiết tại Phụ lục I)

- Lựa chọn các điểm sản xuất nông nghiệp hữu cơ không tập trung: Tùy thuộc vào tiềm năng của địa phương và sự chủ động của người sản xuất để phát triển theo hướng hữu cơ và hữu cơ trên cơ sở tiêu chí về mức độ thích nghi cây trồng và tính cạnh tranh của sản phẩm, thực hiện tốt được các biện pháp cách ly, có vùng đệm.

b) Chăn nuôi hữu cơ và hướng hữu cơ

Xây dựng các vùng chăn nuôi hữu cơ với các sản phẩm chủ lực như: Thịt dê, bò, heo, các loại gia cầm,...; riêng vùng chăn nuôi bò, dê hữu cơ gắn với đồng cỏ, vùng trồng trọt sản xuất thức ăn thô xanh hữu cơ, cụ thể:

- Chăn nuôi bò: Đàn bò đến năm 2025 đạt khoảng 290 con và đến năm 2030 đạt khoảng 1030 con; tập trung tại các xã Đak Lua, Nam Cát Tiên, Núi Tượng, Tà Lài huyện Tân Phú; xã Thanh Sơn huyện Định Quán; xã Suối Cao huyện Xuân Lộc; xã Phú Lý huyện Vĩnh Cửu.

- Chăn nuôi dê: Đàn dê đến năm 2025 đạt khoảng 290 con và đến năm 2030 đạt khoảng 1.150 con; tập trung tại các xã Núi Tượng, Phú Lập, Tà Lài huyện Tân Phú.

- Chăn nuôi gia cầm: Đàn gia cầm đến năm 2025 đạt khoảng 75.000 con và đến năm 2030 đạt khoảng 407.500 con; tập trung tại các xã: Đak Lua, Nam Cát Tiên, Núi Tượng, Phú Lập, Tà Lài huyện Tân Phú; xã Thanh Sơn huyện Định Quán; xã Suối Cao huyện Xuân Lộc; xã Phú Lý huyện Vĩnh Cửu.

- Chăn nuôi heo: Đàn heo đến năm 2025 đạt khoảng 1.700 con và đến năm 2030 đạt khoảng 10.200 con; tập trung tại các xã: Đak Lua, Nam Cát Tiên, Núi Tượng, Phú Lập, Tà Lài huyện Tân Phú; xã Thanh Sơn huyện Định Quán; xã Suối Cao huyện Xuân Lộc; xã Phú Lý huyện Vĩnh Cửu.

(Chi tiết tại Phụ lục II)

c) Nuôi trồng thủy sản hữu cơ và hướng hữu cơ

Xây dựng các vùng nuôi trồng thủy sản hữu cơ với các sản phẩm chủ lực như tôm, cá,... Phát triển vùng nuôi trồng thủy sản hữu cơ gắn với thị trường trong nước, xuất khẩu. Vùng nuôi trồng thủy sản hữu cơ tập trung với diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản hữu cơ đến năm 2025 đạt khoảng 120 ha, định hướng đến năm 2030 đạt khoảng 280ha; tập trung tại huyện Nhơn Trạch.

(Chi tiết tại Phụ lục III)

2. Phát triển các điểm sản xuất nông nghiệp hữu cơ và hướng hữu cơ không tập trung

Ngoài vùng phát triển sản xuất tập trung đã được quy hoạch; tùy vào điều kiện phát triển sản xuất nông nghiệp của các địa phương để tuyên truyền phát triển mở rộng sản xuất nông nghiệp hữu cơ ở những điểm đáp ứng tốt các tiêu chí về môi trường đất, nước; tiêu chí về mức độ thích nghi cây trồng và tính cạnh tranh của sản phẩm; tiêu chí về hiện trạng sản xuất nông nghiệp hướng hữu cơ hoặc theo các tiêu chuẩn khác (VietGAP, GlobalGAP, GACP (Thực hành tốt nuôi trồng và thu hái dược liệu), GACP-WHO, chỉ dẫn địa lý...) đã được hình thành và định hướng phát triển của các bộ, ngành và địa phương.

3. Phát triển đa dạng các hình thức tổ chức sản xuất sản phẩm hữu cơ

Phát triển các hình thức liên kết sản xuất, tiêu thụ theo chuỗi giá trị, liên kết với các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác,... để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cho nông dân, chú trọng đến các sản phẩm đặc thù của từng địa phương, sản phẩm mang tính truyền thống, khai thác từ tự nhiên.

4. Nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ trong nông nghiệp hữu cơ

a) Nghiên cứu phát triển và ứng dụng các chế phẩm sinh học, phân hữu cơ sinh học, tác nhân phòng trừ sinh học nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, thay thế kháng sinh trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; các chế phẩm sinh học xử lý môi trường nông nghiệp; đánh giá thực trạng độ phì nhiêu của đất, nhu cầu dinh dưỡng cho các cây trồng chủ lực phục vụ sản xuất nông nghiệp hữu cơ bền vững.

b) Bảo tồn, phục tráng, khai thác, phát triển và xây dựng chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể cho các giống cây trồng, vật nuôi bản địa, có lợi thế so sánh và giá trị kinh tế cao.

c) Nghiên cứu chọn tạo các loại giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng, kháng sâu bệnh, phù hợp với sản xuất hữu cơ; nghiên cứu, phát triển và sử dụng con giống, vật tư đầu vào hữu cơ trong nuôi trồng thủy sản; xây dựng các mô hình trình diễn sản xuất nông nghiệp hữu cơ để từng bước nhân rộng mô hình.

5. Đào tạo, tập huấn phát triển nguồn nhân lực

a) Nâng cao năng lực cho các cán bộ, công chức các cấp làm công tác quản lý, kiểm tra giám sát các tổ chức chứng nhận và sản phẩm nông nghiệp hữu cơ.

b) Đào tạo, tập huấn hướng dẫn quy trình sản xuất nông nghiệp hữu cơ cho các doanh nghiệp, người sản xuất; đào tạo, tập huấn hướng dẫn các kiến thức và hiểu biết về sản phẩm nông nghiệp hữu cơ cho người kinh doanh sản phẩm.

6. Tăng cường chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu sản phẩm hữu cơ

a) Ưu tiên chế biến các sản phẩm hữu cơ bao gồm các món ăn, các loại thực phẩm, đồ uống, thuốc dược liệu, mỹ phẩm,... để nâng cao giá trị gia tăng.

b) Xây dựng mô hình liên kết chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp hữu cơ từ sản xuất đến chế biến, tiêu thụ, ứng dụng công nghệ cao để chế biến sâu, tinh chế tạo ra sản phẩm nông nghiệp hữu cơ có giá trị cao của tỉnh.

c) Hỗ trợ xây dựng thương hiệu, quảng bá sản phẩm và phát triển thị trường đối với sản phẩm nông nghiệp hữu cơ của tỉnh.

IV. GIẢI PHÁP

1. Công tác thông tin, tuyên truyền

a) Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, truyền thông về nông nghiệp hữu cơ đồng bộ, toàn diện bằng nhiều hình thức, vận dụng nhiều phương pháp của tất cả các cấp, ngành, địa phương nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết của cộng đồng về nông nghiệp hữu cơ.

b) Thông tin sâu, rộng cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại, tổ hợp tác, hộ kinh doanh, người sản xuất, người tiêu dùng về kế hoạch phát triển nông nghiệp hữu cơ đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 và tầm quan trọng của việc sản xuất để tạo ra các sản phẩm hữu cơ.

c) Tuyên truyền, hướng dẫn để thực thi các chính sách, pháp luật liên quan về nông nghiệp hữu cơ, nâng cao nhận thức cho các doanh nghiệp, người sản xuất và nhà quản lý về việc tuân thủ nghiêm ngặt quy trình sản xuất, giám sát, chứng nhận nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp hữu cơ.

2. Quy hoạch, phát triển vùng sản xuất nông nghiệp hữu cơ tập trung

a) Trên cơ sở Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh, các địa phương căn cứ vào điều kiện đất đai, thổ nhưỡng để lựa chọn đối tượng cây trồng, vật nuôi phù hợp, có tiềm năng thị trường để định hướng phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hữu cơ tập trung, chuyên canh. Đồng thời kêu gọi các doanh nghiệp, các hợp tác xã và người dân đầu tư vào sản xuất nông nghiệp hữu cơ.

b) Xây dựng các dự án, chương trình, mô hình theo chuỗi giá trị từ sản xuất, chế biến gắn với thị trường tiêu thụ sản phẩm hữu cơ tại các vùng sản xuất hữu cơ tập trung. Ưu tiên kết hợp với du lịch, nông nghiệp sinh thái; trên cơ sở đó, hoàn thiện các quy trình kỹ thuật và tập huấn, chuyển giao.

c) Sử dụng vật liệu sẵn có, tái sử dụng, khép kín chu trình trong khu vực sản xuất tạo tiền đề cho sự phát triển nông nghiệp hữu cơ ổn định và phát triển kinh tế tuần hoàn.

3. Xây dựng các hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp hữu cơ

a) Xây dựng các mô hình liên kết theo chuỗi giá trị giữa các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác với người dân trong sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm hữu cơ tại các vùng sản xuất tập trung tạo ra hàng hóa quy mô lớn đối với các sản phẩm chủ lực của địa phương.

b) Khuyến khích các hình thức sản xuất theo quy mô hợp tác xã, doanh nghiệp, tổ hợp tác để sản xuất các sản phẩm mang tính đặc sản của địa phương; ưu tiên các sản phẩm khai thác từ tự nhiên và mang tính truyền thống.

c) Đẩy mạnh phong trào xây dựng vườn, ao, chuồng hữu cơ gắn với thu gom phế phụ phẩm nông nghiệp làm phân bón hữu cơ; xây dựng môi trường xanh, sạch, đẹp ở các xã.

4. Nghiên cứu, chuyển giao ứng dụng khoa học - công nghệ, quy trình canh tác hữu cơ

a) Nghiên cứu hoàn thiện các quy trình canh tác ứng dụng công nghệ cao kết hợp với sản xuất hữu cơ, gắn với chuỗi giá trị cho các sản phẩm chủ lực nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, giảm chi phí đầu vào và giảm phát thải khí nhà kính.

b) Nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng các chế phẩm sinh học, tác nhân phòng trừ dịch hại tổng hợp sinh học trong trồng trọt; thay thế các loại kháng sinh, chất cấm trong chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản; tăng cường sử dụng các chế phẩm sinh học xử lý môi trường nông nghiệp;... nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

c) Nghiên cứu và phát triển đa dạng các sản phẩm nông nghiệp hữu cơ chất lượng, có giá trị cao, đảm bảo tính cạnh tranh và đáp ứng nhu cầu thị trường.

d) Liên kết với các Viện, Trường để nghiên cứu chọn tạo, khảo nghiệm các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng, phù hợp với sản xuất hữu cơ; nghiên cứu, phát triển và sử dụng con giống, vật tư đầu vào hữu cơ trong nuôi trồng thủy sản.

đ) Triển khai thí điểm các mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ gắn với chuỗi giá trị một số sản phẩm chủ lực, đặc thù và có lợi thế của các địa phương; mô hình nghiên cứu ứng dụng chuyển giao công nghệ sản xuất nông nghiệp hữu cơ, chứng nhận sản phẩm đạt tiêu chuẩn hữu cơ.

5. Phát triển nguồn nhân lực

a) Đào tạo, tập huấn cho doanh nghiệp, người sản xuất, kinh doanh sản phẩm hữu cơ; bồi dưỡng kỹ năng quản lý cho đội ngũ lãnh đạo, cán bộ của các doanh nghiệp, hợp tác xã; đẩy mạnh đào tạo nghề và chuyển giao khoa học công nghệ cho đội ngũ người lao động để áp dụng đồng bộ các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất.

b) Nâng cao năng lực cho đội ngũ các cán bộ, công chức các cấp làm công tác quản lý, kiểm tra giám sát các doanh nghiệp, trang trại, hợp tác xã, tổ hợp tác sản xuất, kinh doanh dịch vụ sản phẩm hữu cơ.

c) Tập trung đào tạo, thu hút nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ ngành nông, lâm, thủy sản.

d) Chú trọng liên kết, hợp tác với các Viện, Trường đại học; gắn kết với các tỉnh, thành phố có điều kiện phát triển nông nghiệp công nghệ cao trong việc nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao khoa học công nghệ, nhất là đào tạo chuyên gia về lĩnh vực công nghệ sinh học và chế biến nông, lâm, thủy sản.

e) Lồng ghép tổ chức cho cán bộ, công chức làm công tác quản lý, kiểm tra giám sát và cán bộ, viên chức làm công tác chuyển giao khoa học công nghệ tham quan, học tập kinh nghiệm các mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ tiên tiến tại các tỉnh, thành phố trong nước hoặc nước ngoài có nền sản xuất nông nghiệp hữu cơ phát triển.

6. Tăng cường chế biến và tiêu thụ nông lâm thủy sản hàng hóa

a) Xây dựng mô hình liên kết hình thành chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp hữu cơ từ sản xuất đến chế biến, tiêu thụ; ứng dụng công nghệ cao để chế biến sâu, chế biến tinh, tạo ra sản phẩm có giá trị đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng trong và ngoài nước.

b) Khuyến khích các doanh nghiệp đưa các sản phẩm nông nghiệp hữu cơ vào hệ thống các siêu thị, cửa hàng tiện ích và chuỗi cung ứng sản phẩm an toàn.

c) Tăng cường công tác nghiên cứu thị trường, xây dựng và tổ chức mạng lưới thông tin đáp ứng yêu cầu thông tin thương mại nông lâm thủy sản; giới thiệu quảng bá sản phẩm thông qua hội chợ, triển lãm trong nước và khu vực.

d) Tổ chức, hướng dẫn và hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã đăng ký xây dựng nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý để thực hiện tốt việc truy xuất nguồn gốc; hỗ trợ phát triển thị trường, xây dựng thương hiệu hàng hóa chủ lực của tỉnh.

7. Quản lý nhà nước về nông nghiệp hữu cơ

a) Thực hiện việc kiểm tra giám sát các cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm hữu cơ và chất lượng sản phẩm nông nghiệp hữu cơ theo quy định để đảm bảo chất lượng sản phẩm phù hợp với tiêu chuẩn đã được chứng nhận khi lưu thông trên thị trường.

b) Quản lý chặt chẽ đầu vào sản xuất hữu cơ: Quản lý giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản; quản lý các vật tư đầu vào sản xuất (*phân bón, thức ăn, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, chất bảo quản, chất phụ gia,...*); quản lý nguồn nước (*nước tưới cho cây trồng, nước dùng cho vật nuôi, nuôi trồng thủy sản,...*); quản lý các quy trình canh tác cây trồng hữu cơ, quy trình chăm sóc vật nuôi và thủy sản hữu cơ.

c) Quản lý tốt chất lượng sản phẩm nông nghiệp hữu cơ: Các sản phẩm nông nghiệp hữu cơ lưu thông trên thị trường phải được chứng nhận và có nhãn mác, tem truy xuất nguồn gốc, lôgô sản phẩm tương ứng với tiêu chuẩn đã được chứng nhận.

8. Thực hiện tốt cơ chế, chính sách phát triển nông nghiệp hữu cơ và hợp tác quốc tế

a) Thực hiện tốt các cơ chế, chính sách của nhà nước về phát triển nông nghiệp hữu cơ. Các dự án của các doanh nghiệp đạt tiêu chí nông nghiệp hữu cơ theo quy định sẽ được ưu tiên hưởng các chính sách theo Nghị Quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 quy định về chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030, Nghị quyết số 143/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, Nghị quyết số 198/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh quy định mức hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; ...

b) Ban hành quy định về canh tác trên vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

c) Tiếp tục nghiên cứu để xây dựng các chính sách mới, nhất là việc khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp hữu cơ, tạo điều kiện để các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo đầu tư trong lĩnh vực này.

d) Tranh thủ sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ về kinh phí, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, quy trình canh tác, liên kết tiêu thụ nông lâm thủy sản,... nhằm tạo thêm nguồn lực phát triển nông nghiệp hữu cơ.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Nguồn vốn kinh phí thực hiện

a) Vốn ngân sách thông qua việc hỗ trợ xây dựng các đề án, dự án hữu cơ và lồng ghép từ chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình phát triển kinh tế - xã hội, kinh phí khoa học công nghệ, khuyến nông và chương trình khoa học và công nghệ khác có liên quan.

b) Vốn xã hội hóa của các doanh nghiệp, nguồn tài trợ, viện trợ, nguồn huy động hợp pháp khác từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

c) Các nguồn vốn hợp pháp khác.

2. Quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện các nhiệm vụ của đề án áp dụng theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan.

3. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, hàng năm các Sở, ban, ngành của tỉnh xây dựng dự toán kinh phí để thực hiện, tổng hợp chung trong dự toán ngân sách năm, gửi Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư để báo cáo cấp có thẩm quyền cân đối bố trí kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành có liên quan.

Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp bố trí kinh phí để thực hiện theo phân cấp ngân sách theo quy định hiện hành.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện các nội dung Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030 đúng quy định.

b) Tham mưu triển khai thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách liên quan đến nông nghiệp hữu cơ; xây dựng các mô hình thí điểm sản xuất nông nghiệp hữu cơ.

c) Chỉ đạo và hướng dẫn các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh áp dụng các quy trình kỹ thuật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn nông nghiệp hữu cơ vào sản xuất nông nghiệp, đáp ứng nhu cầu thị trường.

d) Thực hiện nhiệm vụ hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, quản lý nhà nước lĩnh vực ngành phụ trách và định kỳ hàng năm (hoặc đột xuất) báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kết quả thực hiện Kế hoạch theo quy định.

2. Sở Y tế

a) Thực hiện quản lý nhà nước đối với sản xuất, kinh doanh dược liệu, mỹ phẩm và thực phẩm hữu cơ thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định.

b) Thường xuyên kiểm tra, giám sát các sản phẩm dược hữu cơ lưu thông trên thị trường theo định kỳ quy định.

c) Phối hợp tổ chức tập huấn, hướng dẫn tiêu chí về Thực hành tốt nuôi trồng và thu hái dược liệu GACP, GACP-WHO cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu.

d) Nghiên cứu khảo sát phát triển các sản phẩm y học cổ truyền, thực phẩm bảo vệ sức khỏe từ các nguyên liệu dược liệu hữu cơ.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Sở, ngành liên quan và địa phương tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phục vụ phát triển nông nghiệp hữu cơ; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh các thủ tục giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất,...; hướng dẫn thực hiện sử dụng, khai thác hiệu quả tài nguyên đất đai, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học gắn với việc phát triển vùng nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ.

b) Phối hợp với các đơn vị liên quan đề xuất các biện pháp thúc đẩy tái sử dụng chất thải, phế phụ phẩm hữu cơ trở thành nguyên liệu sản xuất phục vụ sản xuất nông nghiệp hữu cơ.

4. Sở Công Thương

a) Triển khai lồng ghép các chính sách khuyến công hỗ trợ cơ sở công nghiệp nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có liên quan đến nông nghiệp, nông dân và nông thôn phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ.

b) Chủ trì nghiên cứu các giải pháp phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hữu cơ; tổ chức hội chợ, triển lãm sản phẩm nông nghiệp hữu cơ;

xúc tiến thương mại tiêu thụ và quảng bá thương hiệu sản phẩm nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh.

c) Khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp kinh doanh xây dựng các điểm bán hàng nông nghiệp hữu cơ, tạo điều kiện cho người tiêu dùng tiếp cận nguồn thực phẩm an toàn, đảm bảo chất lượng.

d) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện quản lý nhà nước đối với kinh doanh thực phẩm hữu cơ thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Sở, ngành, đơn vị, địa phương liên quan quản lý, triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có liên quan đến phát triển nông nghiệp hữu cơ từ nguồn ngân sách nhà nước, ứng dụng và nhân rộng kết quả đề tài, dự án nghiên cứu có hiệu quả vào sản xuất.

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Sở, ngành có liên quan nghiên cứu, đề xuất các giải pháp về công nghệ, thiết bị ứng dụng vào sản xuất nông nghiệp hữu cơ, hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý đối với các sản phẩm nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh.

6. Sở Tài chính: Tùy theo tình hình ngân sách hàng năm, Sở Tài chính phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh cân đối, bố trí kinh phí tổ chức thực hiện kế hoạch theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật hiện hành.

7. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tổ chức thẩm định, trình duyệt chủ trương đầu tư các dự án đầu tư phát triển nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí nguồn vốn đầu tư công cho phát triển nông nghiệp của tỉnh; đẩy mạnh thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng các giải pháp huy động, bố trí lồng ghép các nguồn lực cho phát triển nông nghiệp hữu cơ; phối hợp các sở, ngành thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp hữu cơ, chính sách thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp hữu cơ, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản.

8. Sở Thông tin và Truyền thông: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Sở, ban, ngành liên quan và địa phương tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân, doanh nghiệp về phát triển nông nghiệp hữu cơ. Tăng cường công tác tuyên truyền, quảng bá, tiêu thụ sản phẩm sạch, sản phẩm hữu cơ.

9. Cục Quản lý thị trường Đồng Nai: Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường đối với sản phẩm hữu cơ theo quy định. Xử lý nghiêm các hành vi kinh doanh gian lận thương mại đối với sản phẩm hữu cơ.

10. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Hàng năm, căn cứ vào Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, các địa phương xây dựng kế hoạch cụ thể và triển khai thực hiện.

b) Xác định lĩnh vực chủ lực, sản phẩm lợi thế của địa phương trong sản xuất hữu cơ; rà soát quỹ đất thực hiện phân vùng trong việc xây dựng Kế hoạch phát triển nông nghiệp hữu cơ.

c) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp hữu cơ theo phân cấp ngân sách.

d) Xây dựng các mô hình áp dụng các quy trình kỹ thuật tiên tiến, nhân rộng vào sản xuất, tạo ra các sản phẩm sạch, an toàn; hình thành các chuỗi liên kết sản xuất nâng cao giá trị sản phẩm.

đ) Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phục vụ phát triển nông nghiệp hữu cơ; thực hiện sử dụng, khai thác hiệu quả tài nguyên đất đai và tổ chức thực hiện bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học gắn với việc phát triển vùng nông nghiệp hữu cơ.

11. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Hội Nông dân và các thành viên tổ chức chính trị - xã hội tỉnh

Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, vận động, hỗ trợ nông dân ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, quy trình công nghệ mới vào sản xuất; phát động các phong trào thi đua, khuyến khích phát triển, nhân rộng điển hình tiên tiến trong quản lý, tổ chức sản xuất, tiêu thụ sản phẩm trong phát triển nông nghiệp hữu cơ.

12. Đài Phát thanh - Truyền hình Đồng Nai, Báo Đồng Nai

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng chuyên mục về nông nghiệp hữu cơ để tuyên truyền phổ biến trên địa bàn tỉnh. Tăng thời lượng, đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền về nông nghiệp hữu cơ; kịp thời tuyên truyền để biểu dương những cá nhân, tổ chức điển hình trong việc sản xuất nông nghiệp hữu cơ.

13. Các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản thực hiện phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ

a) Tham gia đào tạo, tập huấn, giám sát nội bộ sản xuất, kinh doanh sản phẩm hữu cơ theo quy định pháp luật.

b) Tham gia thực hiện các mô hình, dự án, hoạt động chuyển giao khoa học công nghệ trong sản xuất, chế biến theo chuỗi, bảo quản tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hữu cơ, xúc tiến thương mại.

14. Về chế độ báo cáo

Các Sở, ban, ngành và địa phương căn cứ chức năng nhiệm vụ, chủ động triển khai các nội dung của Kế hoạch đảm bảo hiệu quả. Định kỳ *trước ngày 15/11 hàng năm*, báo cáo kết quả triển khai thực hiện kế hoạch trong năm và đề

xuất kế hoạch thực hiện năm tiếp theo, gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Yêu cầu Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố nghiêm túc triển khai có hiệu quả kế hoạch triển khai thực hiện Đề án phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030 đúng quy định. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị kịp thời báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:

- Mục VI (tổ chức thực hiện);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Q. Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Chánh, các PCVP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

(Khoa/Khnnhuuco/30.7-446)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Phụ lục I
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ LĨNH VỰC TRỒNG TRÓT TẠI VÙNG QUY HOẠCH TẬP TRUNG
(Kèm theo Kế hoạch số: 266/KH-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

1. Quy hoạch phát triển vùng lúa hữu cơ đến năm 2030

STT	Hạng mục	Địa bàn thực hiện	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
I	TÂN PHÚ		70	98,14	137,71	193,48	272,11	383,12	540
1	Hướng hữu cơ	Xã Đak Lua	30	37	48	61	83	118	170
2	Hữu cơ	Xã Đak Lua		5	10	20	30	40	50
3	Hướng hữu cơ	Xã Tà Lài	40	46	59	72	99	145	220
4	Hữu cơ	Xã Tà Lài		10	20	40	60	80	100
II	ĐỊNH QUẬN		20	26	34	45	58	76	100
1	Hướng hữu cơ	Xã Thanh Sơn	20	21	24	30	38	51	70
2	Hữu cơ	Xã Thanh Sơn		5	10	15	20	25	30
	TỔNG CỘNG (I+ II)		90	124	172	238	331	460	640
	Hướng hữu cơ		90	104	132	163	221	315	460
	Hữu cơ		0	20	40	75	110	145	180

2. Quy hoạch phát triển vùng rau hữu cơ đến năm 2030

STT	Hạng mục	Địa bàn thực hiện	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
I	TÂN PHÚ		5	9	15	22	28	37	46
1	Hướng hữu cơ	Xã Đak Lua	2	3	4	5	6	7	8
2	Hữu cơ	Xã Đak Lua			1	2	3	4	5
3	Hướng hữu cơ	Xã Nam Cát Tiên	1	2	3	5	6	8	10
4	Hữu cơ	Xã Nam Cát Tiên			1	2	3	4	5
5	Hướng hữu cơ	Xã Phú Lập	2	3	4	5	6	8	10

6	Hữu cơ	Xã Phú Lập		1	2	3	4	6	8
II	ĐÌNH QUẢN		4	5	7	9	11	13	15
1	Hướng hữu cơ	Xã Thanh Sơn	4	5	6	7	8	9	10
2	Hữu cơ	Xã Thanh Sơn			1	2	3	4	5
III	VĨNH CỬU		1	3	5	7,5	10	12,5	15
1	Hướng hữu cơ	Xã Hiếu Liêm	1	2	3	4	6	8	10
2	Hữu cơ	Xã Hiếu Liêm		1	2	3,5	4	4,5	5
IV	XUÂN LỘC		4	6	8	10	12	15	18
1	Hướng hữu cơ	Xã Suối Cao	4	5	6	7	8	9	10
2	Hữu cơ	Xã Suối Cao		1	2	3	4	6	8
V	CẨM MỸ		2	3,5	5	7	9	12	15
1	Hướng hữu cơ	Xã Lâm Sơn	2	3	4	5	6	8	10
2	Hữu cơ	Xã Lâm Sơn		0,5	1	2	3	4	5
	TỔNG (I+II+III+IV+V)		16	26,5	40,0	55,5	70,0	89,5	109,0
	Hướng hữu cơ		16	23,0	30,0	38,0	46,0	57,0	68,0
	Hữu cơ		0	3,5	10,0	17,5	24,0	32,5	41,0

3. Quy hoạch phát triển vùng hồ tiêu hữu cơ đến năm 2030

STT	Hạng mục	Địa bàn thực hiện	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
I	ĐÌNH QUẢN		10	14,68	21,54	31,62	46,42	68,13	100
1	Hướng hữu cơ	Xã Thanh Sơn	10	14,68	19,54	26,62	38,42	56,13	85
2	Hữu cơ	Xã Thanh Sơn			2	5	8	12	15
II	XUÂN LỘC		15	20,58	28,23	38,73	53,13	72,89	100
1	Hướng hữu cơ	Xã Suối Cao	15	20,58	25,23	33,73	43,13	57,89	80
2	Hữu cơ	Xã Suối Cao			3	5	10	15	20
III	CẨM MỸ		60	77,56	99,27	129,62	167,56	216,6	280

1	Hướng hữu cơ	Xã Lâm Sơn	47,2	59,53	74,87	93,84	117,16	145,61	180
2	Hữu cơ	Xã Lâm Sơn	12,8	18,03	24,4	35,78	50,4	70,99	100
TỔNG (I+II+III)			85	112,82	149,04	199,97	267,11	357,62	480
Hướng hữu cơ			72,2	94,79	119,64	154,19	198,71	259,63	345
Hữu cơ			12,8	18,03	29,4	45,78	68,4	97,99	135

4. Quy hoạch phát triển vùng điều hữu cơ đến năm 2030

STT	Hạng mục	Địa bàn thực hiện	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
I	TÂN PHÚ		90	116,73	150,52	193,65	250,83	324,29	420
1	Hướng hữu cơ	Xã Nam Cát Tiên	50	64	79	99	126	160	204
2	Hữu cơ	Xã Nam Cát Tiên			2	3	4	5	6
3	Hướng hữu cơ	Xã Phú Lập	40	52,73	68,52	89,65	117,83	155,29	205
4	Hữu cơ	Xã Phú Lập			1	2	3	4	5
II	ĐỊNH QUẢN		50	67,4	90,86	122,47	165,1	222,55	300
1	Hướng hữu cơ	Xã Thanh Sơn	50	67,4	80,86	102,47	135,1	182,55	250
2	Hữu cơ	Xã Thanh Sơn			10	20	30	40	50
TỔNG (I+II)			140	184,13	241,38	316,12	415,93	546,84	720
Hướng hữu cơ			140	184,13	228,38	291,12	378,93	497,84	659
Hữu cơ			0	0	13	25	37	49	61

5. Quy hoạch phát triển vùng cây có múi hữu cơ đến năm 2030

STT	Hạng mục	Địa bàn thực hiện	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
I	TÂN PHÚ		35	43,7	53,63	66,49	82,53	102,07	127
1	Hướng hữu cơ	Xã Dak Lua	10	13	15	18	22	28	35
2	Hữu cơ	Xã Dak Lua			1	2	3	4	5
3	Hướng hữu cơ	Xã Núi Tượng	15	18	21	25	30	35	42
4	Hữu cơ	Xã Núi Tượng			0,5	1	1,5	2	3
5	Hướng hữu cơ	Xã Tài Lài	10	12,7	15,13	18,49	23,03	29,07	37
6	Hữu cơ	Xã Tài Lài			1	2	3	4	5
II	ĐÌNH QUÁN		20	23,3	27,14	31,62	36,84	42,92	50
1	Hướng hữu cơ	Xã Thanh Sơn	20	23,3	25,14	26,62	26,84	27,92	30
2	Hữu cơ	Xã Thanh Sơn			2	5	10	15	20
III	VĨNH CỬU		65	77,46	93,02	112,47	136,76	167,1	205
1	Hướng hữu cơ	Xã Hiếu Liêm	50	60,46	58,02	67,47	81,76	102,1	130
2	Hữu cơ	Xã Hiếu Liêm		2	20	30	40	50	60
3	Hướng hữu cơ	Xã Phú Lý (cam quýt)	15	13	11	9	7	5	3
4	Hữu cơ	Xã Phú Lý (cam quýt)		2	4	6	8	10	12
	TỔNG (I+II+III)		120	144,46	173,79	210,58	256,13	312,09	382
	Hướng hữu cơ		120	140,46	145,29	164,58	190,63	227,09	277
	Hữu cơ		0	4	28,5	46	65,5	85	105

6. Quy hoạch phát triển vùng sản xuất riêng hữu cơ đến năm 2030

STT	Hạng mục	Địa bàn thực hiện	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
I	TÂN PHÚ		35	42,02	49,84	58,64	70,6	83,96	100
1	Hướng hữu cơ	Xã Nam Cát Tiên	15	18	21	23	27	31	36
2	Hữu cơ	Xã Nam Cát Tiên				1	2	3	4
3	Hướng hữu cơ	Xã Phú Lập	10	12,01	13,92	16,32	19,3	22,98	27
4	Hữu cơ	Xã Phú Lập			0,5	1	1,5	2	3
5	Hướng hữu cơ	Xã Tả Lài	10	12,01	13,92	16,32	19,3	22,98	27
6	Hữu cơ	Xã Tả Lài			0,5	1	1,5	2	3
II	ĐỊNH QUẢN		20	24,02	28,84	34,64	41,6	49,96	60
1	Hướng hữu cơ	Xã Thanh Sơn	20	24,02	26,84	29,64	31,6	34,96	40
2	Hữu cơ	Xã Thanh Sơn			2	5	10	15	20
III	XUÂN LỘC		5	6,74	9,09	12,25	16,51	22,26	30
1	Hướng hữu cơ	Xã Suối Cao	5	6,74	7,09	8,25	10,51	14,26	20
2	Hữu cơ	Xã Suối Cao			2	4	6	8	10
	TỔNG (I+II+III)		60	72,78	87,77	105,53	128,71	156,18	190
	Hướng hữu cơ		60	72,78	82,77	93,53	107,71	126,18	150
	Hữu cơ		0	0	5	12	21	30	40

7. Quy hoạch phát triển vùng xoài hữu cơ đến năm 2030

STT	Hạng mục	Địa bàn thực hiện	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
I	ĐÌNH QUẬN		40	50,91	64,79	82,46	104,95	133,57	170
1	Hướng hữu cơ	Xã Thanh Sơn	40	50,91	59,79	72,46	84,95	103,57	130
2	Hữu cơ	Xã Thanh Sơn			5	10	20	30	40
II	VĨNH CỬU		0	40	55	73	99	134	180
1	Hướng hữu cơ	Xã Phú Lý		40	45	53	69	94	130
2	Hữu cơ	Xã Phú Lý			10	20	30	40	50
III	XUÂN LỘC		15	19,83	26,21	34,64	45,79	60,52	80
1	Hướng hữu cơ	Xã Suối Cao	15	19,83	21,21	24,64	30,79	40,52	55
2	Hữu cơ	Xã Suối Cao			5	10	15	20	25
	TỔNG (I+II+III)		55	110,74	146	190,1	249,74	328,09	430
	Hướng hữu cơ		55	110,74	126	150,1	184,74	238,09	315
	Hữu cơ		0	0	20	40	65	90	115

8. Quy hoạch phát triển vùng chuỗi hữu cơ đến năm 2030

STT	Hạng mục	Địa bàn thực hiện	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
I	ĐÌNH QUẬN		20	26,15	34,2	44,72	58,48	76,47	100
1	Hướng hữu cơ	Xã Thanh Sơn	20	26,15	29,2	34,72	43,48	56,47	75
2	Hữu cơ	Xã Thanh Sơn			5	10	15	20	25



Phụ lục II
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ LĨNH VỰC CHĂN NUÔI TẠI VÙNG QUY HOẠCH TẬP TRUNG
(Kèm theo Kế hoạch số: 266/KH-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

1. Quy hoạch phát triển vùng chăn nuôi bò hữu cơ đến năm 2030

STT	Hạng mục	Địa bàn thực hiện	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
I	TÂN PHÚ		0	160	242	333	430	539	610
1	Hướng hữu cơ	Xã Đak Lua		50	57	66	76	87	100
2	Hữu cơ	Xã Đak Lua			10	20	30	40	50
3	Hướng hữu cơ	Xã Nam Cát Tiên		30	38	49	62	79	100
4	Hữu cơ	Xã Nam Cát Tiên			10	20	30	40	50
5	Hướng hữu cơ	Xã Núi Tượng		50	69	89	110	134	110
6	Hữu cơ	Xã Núi Tượng			10	20	30	40	50
7	Hướng hữu cơ	Xã Tà Lài		30	38	49	62	79	100
8	Hữu cơ	Xã Tà Lài			10	20	30	40	50
II	ĐỊNH QUẬN		0	50	70	91	115	142	170
1	Hướng hữu cơ	Xã Thanh Sơn		50	60	71	85	102	120
2	Hữu cơ	Xã Thanh Sơn			10	20	30	40	50
III	VĨNH CỬU		0	50	68	86	106	127	150
1	Hướng hữu cơ	Xã Phú Lý		50	58	66	76	87	100
2	Hữu cơ	Xã Phú Lý			10	20	30	40	50
IV	XUÂN LỘC		0	30	43	57	71	85	100
1	Hướng hữu cơ	Xã Suối Cao		30	33	37	41	45	50
2	Hữu cơ	Xã Suối Cao			10	20	30	40	50
	TỔNG (I+II+III+IV)		0	290	423	567	722	893	1030
	Hướng hữu cơ		0	290	353	427	512	613	680
	Hữu cơ		0	0	70	140	210	280	350

2. Quy hoạch phát triển vùng chăn nuôi heo hữu cơ đến năm 2030

STT	Hạng mục	Địa bàn thực hiện	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
I	TÂN PHÚ		0	950	1567	2330	3402	4718	6450
1	Hướng hữu cơ	Xã Đak Lua		150	219	320	468	684	1000
2	Hữu cơ	Xã Đak Lua			50	100	200	250	300
3	Hướng hữu cơ	Xã Nam Cát Tiên		150	219	320	468	684	1000
4	Hữu cơ	Xã Nam Cát Tiên			50	100	150	200	250
5	Hướng hữu cơ	Xã Núi Tượng		250	330	435	574	758	1000
6	Hữu cơ	Xã Núi Tượng			50	100	150	200	250
7	Hướng hữu cơ	Xã Phú Lập		150	219	320	468	684	1000
8	Hữu cơ	Xã Phú Lập			50	100	150	200	250
9	Hướng hữu cơ	Xã Tà Lài		250	330	435	574	758	1000
10	Hữu cơ	Xã Tà Lài			50	100	200	300	400
II	ĐỊNH QUÁN		0	250	369	508	721	965	1250
1	Hướng hữu cơ	Xã Thanh Sơn		250	319	408	521	665	850
2	Hữu cơ	Xã Thanh Sơn			50	100	200	300	400
III	VĨNH CỬU		0	250	380	535	724	958	1250
1	Hướng hữu cơ	Xã Phú Lý		250	330	435	574	758	1000
2	Hữu cơ	Xã Phú Lý			50	100	150	200	250
IV	XUÂN LỘC		0	250	380	535	724	958	1250
1	Hướng hữu cơ	Xã Suối Cao		250	330	435	574	758	1000
2	Hữu cơ	Xã Suối Cao			50	100	150	200	250
	TỔNG (I+II+III+IV)		0	1700	2696	3908	5571	7599	10200
	Hướng hữu cơ		0	1700	2296	3108	4221	5749	7850
	Hữu cơ		0	0	400	800	1350	1850	2350

3. Quy hoạch phát triển vùng chăn nuôi gia cầm hữu cơ đến năm 2030

STT	Hạng mục	Địa bàn thực hiện	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
I	TÂN PHÚ		0	42.500	69.824	101.506	140.461	188.819	250.000
1	Hướng hữu cơ	Xã Dak Lua		12.500	15.572	19.398	24.165	30.103	37.500
2	Hữu cơ	Xã Dak Lua			2.500	5.000	7.500	10.000	12.500
3	Hướng hữu cơ	Xã Nam Cát Tiên		7.500	10.438	14.277	19.699	27.179	37.500
4	Hữu cơ	Xã Nam Cát Tiên			2.500	5.000	7.500	10.000	12.500
5	Hướng hữu cơ	Xã Núi Tượng		7.500	10.438	14.277	19.699	27.179	37.500
6	Hữu cơ	Xã Núi Tượng			2.500	5.000	7.500	10.000	12.500
7	Hướng hữu cơ	Xã Phú Lập		7.500	10.438	14.277	19.699	27.179	37.500
8	Hữu cơ	Xã Phú Lập			2.500	5.000	7.500	10.000	12.500
9	Hướng hữu cơ	Xã Tà Lài		7.500	10.438	14.277	19.699	27.179	37.500
10	Hữu cơ	Xã Tà Lài			2.500	5.000	7.500	10.000	12.500
II	ĐỊNH QUẢN		0	12.500	18.072	24.398	34.165	45.103	57.500
1	Hướng hữu cơ	Xã Thanh Sơn		12.500	15.572	19.398	24.165	30.103	37.500
2	Hữu cơ	Xã Thanh Sơn			2.500	5.000	10.000	15.000	20.000
III	VĨNH CỬU		0	12.500	18.072	24.398	31.665	40.103	50.000
1	Hướng hữu cơ	Xã Phú Lý		12.500	15.572	19.398	24.165	30.103	37.500
2	Hữu cơ	Xã Phú Lý			2.500	5.000	7.500	10.000	12.500
IV	XUÂN LỘC		0	7.500	12.938	19.277	27.199	37.179	50.000
1	Hướng hữu cơ	Xã Suối Cao		7.500	10.438	14.277	19.699	27.179	37.500
2	Hữu cơ	Xã Suối Cao			2.500	5.000	7.500	10.000	12.500
	TỔNG (I+II+III+IV)		0	75.000	118.906	169.579	233.490	311.204	407.500
	Hướng hữu cơ		0	75.000	98.906	129.579	170.990	226.204	300.000
	Hữu cơ		0	0	20.000	40.000	62.500	85.000	107.500

4. Quy hoạch phát triển vùng chăn nuôi Dê hữu cơ đến năm 2030

STT	Hạng mục	Địa bàn thực hiện	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
1	TÂN PHÚ		0	290	487	707	989	1.315	1.700
1	Hướng hữu cơ	Xã Núi Tượng		100	138	190	263	362	500
2	Hữu cơ	Xã Núi Tượng			50	100	150	200	250
3	Hướng hữu cơ	Xã Phú Lập		40	50	62	97	120	150
4	Hữu cơ	Xã Phú Lập			8	12	20	40	50
5	Hướng hữu cơ	Xã Tà Lài		150	191	243	309	393	500
6	Hữu cơ	Xã Tà Lài			50	100	150	200	250
	Hướng hữu cơ		0	290	379	495	669	875	1150
	Hữu cơ		0	0	108	212	320	440	550



Phụ lục III
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ LĨNH VỰC THỦY SẢN TẠI VÙNG QUY HOẠCH TẬP TRUNG
(Kèm theo Kế hoạch số: 866 /KH-UBND ngày 02 tháng 9 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Quy hoạch phát triển vùng chăn nuôi thủy sản hữu cơ đến năm 2030

STT	Hạng mục	Địa bàn thực hiện	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
I	NHON TRẠCH		100	120	150	180	210	240	280
1	Hướng hữu cơ	Xã Phước An	100	120	150	180	210	240	280
2	Hữu cơ	Xã Phước An							



Phụ lục IV
KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ NĂM 2025 (Ở CÁC VÙNG TẬP TRUNG VÀ CÁC ĐIỂM KHÔNG TẬP TRUNG)

(Kèm theo Kế hoạch số: 266 /KH-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Hàng mục	Tổng cộng	Trong vùng tập trung đến năm 2025							Các điểm không tập trung						
			Cộng	Tân Phú	Định Quán	Vĩnh Cửu	Xuân Lộc	Cầm Mỹ	Nhon Trạch	Cộng	Biên Hòa	Long Khánh	Long Thành	Xuân Lộc	Thống Nhất	Nhon Trạch
I	TRỒNG TRỌT	1.323	992	430	276	128	68	90	0	331	24	15	4	138	150	0
1	Lúa (ha)	249	249	196	52					0						
2	Rau (ha)	125	93	32	18	11	21	12		32	18	5	4	5		
3	Hồ tiêu (ha)	159	113		15		21	78		46	6			40		
4	Điều (ha)	194	184	117	67					10				10		
5	Cây có múi (ha)	206	144	44	23	77				62				12	50	
6	Sầu riêng (ha)	134	73	42	24		7			61		5		56		
7	Xoài (ha)	111	111		51	40	20			0						
8	Chuối (ha)	56	26		26					30					30	
9	chôm chôm (ha)	70	0							70		5		15	50	
10	Mít (ha)	20	0							20					20	
II	CHĂN NUÔI															
1	Vùng nuôi trồng thủy sản (ha)	200	120						120	80			20			
2	Nuôi bò (con)	290	290	160	50	50	30			0						60
3	Nuôi heo (con)	1.700	1.700	950	250	250	250			0						
4	Nuôi Gia cầm (con)	100.000	75.000	42.500	12.500	12.500	7.500			25.000				12.500	12.500	
5	Nuôi dê (con)	290	290	290						0						



Phụ lục V
KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ NĂM 2030 (Ở CÁC VÙNG TẬP TRUNG VÀ CÁC ĐIỂM KHÔNG TẬP TRUNG)
(Kèm theo Kế hoạch số: 266 /KH-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

26

STT	Hạng mục	Tổng cộng	Trong vùng tập trung đến năm 2025							Các điểm không tập trung							
			Cộng	Tân Phú	Định Quán	Vĩnh Cửu	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Nhơn Trạch	Cộng	Biên Hòa	Long Khánh	Long Thành	Xuân Lộc	Thống Nhất	Nhơn Trạch	
I	TRỒNG TRỌT	4.401	3.964	1.888	1.033	438	273	333	0	437	24	49	53	161	150	0	
1	Lúa (ha)	1.280	1.280	1.080	200					0							
2	Rau (ha)	520	382	161	53	53	63	53		138	18	39	53	28			
3	Hồ tiêu (ha)	526	480		100		100	280		46	6			40			
4	Điều (ha)	730	720	420	300					10				10			
5	Cây có múi (ha)	444	382	127	50	205				62				12	50		
6	Sầu riêng (ha)	251	190	100	60		30			61		5		56			
7	Xoài (ha)	430	430		170	180	80			0							
8	Chuối (ha)	130	100		100					30					30		
9	chôm chôm (ha)	70								70		5		15	50		
10	Mít (ha)	20								20					20		
II	CHĂN NUÔI																
1	Vùng nuôi trồng thủy sản (ha)	400	280														
2	Nuôi bò (con)	1.030	1.030	610	170	150	100		280	120			40			80	
3	Nuôi heo (con)	10.200	10.200	6.450	1.250	1.250	1.250			0							
4	Nuôi Gia cầm (con)	507.500	407.500	250.000	57.500	50.000	50.000			100.000				50.000	50.000		
5	Nuôi dê (con)	1.700	1.700	1.700						0							